

Unit 8: Films

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
acting (n)	/ˈæktɪŋ/	diễn xuất
comedy (n)	/ˈkɒmədi/	phim hài
confusing (adj)	/kənˈfjuːzɪŋ/	khó hiểu, gây bối rối
director (n)	/dɪˈrektə/	người đạo diễn (phim, kịch, ...)
documentary (n)	/ˌdɒkjəˈmentri/	phim tài liệu
dull (adj)	/dʌl/	buồn tẻ, chán ngắt
enjoyable (adj)	/ɪnˈdʒɔɪəbl/	thú vị, thích thú
fantasy (n)	/ˈfæntəsi/	phim giả tưởng
frightening (adj)	/ˈfraɪtɪŋ/	làm sợ hãi, rùng rợn
gripping (adj)	/ˈɡrɪpɪŋ/	hấp dẫn, thú vị
horror film	/ˈhɒrə fɪlm/	phim kinh dị
moving (adj)	/ˈmuːvɪŋ/	cảm động
must-see (n)	/mʌst ˈsiː/	bộ phim hấp dẫn, cần xem
poster (n)	/ˈpəʊstə/	áp phích quảng cáo
review (n)	/rɪˈvjuː/	bài phê bình (về một bộ phim)
scary (adj)	/ˈskeəri/	sợ hãi, rùng rợn
science fiction (n)	/ˈsaɪəns ˈfɪkʃən/	thể loại phim khoa học viễn tưởng
shocking (adj)	/ˈʃɒkɪŋ/	làm sửng sốt
star (v)	/stɑː/	đóng vai chính
survey (n)	/ˈsɜːveɪ/	cuộc khảo sát
twin (n)	/twɪn/	đứa trẻ sinh đôi

violent (adj)	/ˈvaɪələnt/	có nhiều cảnh bạo lực
wizard (n)	/ˈwɪzəd/	phù thủy